

Số: **1191**/QĐ-SYT

Lai Châu, ngày **07** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Danh mục dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế và trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Than Uyên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2543/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế Lai Châu về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế, phòng khám ĐKKV và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Than Uyên;

Xét Tờ trình số 102/TTr-TTYT ngày 05/6/2020 của Trung tâm Y tế huyện Than Uyên và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm y tế và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Than Uyên, gồm:

Tổng số Danh mục kỹ thuật bổ sung: 198 danh mục kỹ thuật.

1. Tuyến huyện: 198 danh mục.

- Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 100 danh mục;
- Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 98 danh mục.

2. Tuyến xã: 12 danh mục.

- Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 0 danh mục;
- Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 12 danh mục.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Than Uyên chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về các kỹ thuật được phê duyệt bổ sung khi triển khai thực hiện tại đơn vị. Danh mục kỹ thuật được bổ sung là cơ sở để BHYT thanh toán chi phí khám chữa bệnh và chuyển tuyến chuyên môn, kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Giao Phòng Nghiệp vụ Y làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Sở Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế tại Trung tâm y tế và Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Than Uyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Than Uyên và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- BHXH tỉnh (p/h);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.



Nguyễn Văn Đồi

**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT DÙNG CHUNG TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
VÀ THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ VÀ TRẠM Y TẾ TUYỂN XÃ
SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1491/QĐ-SYT**, ngày **07** tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Lai Châu)

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
1		01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục		x		
2		01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	82	Chọc hút khí màng phổi		x		
3		01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục		x		
4		01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	x			
5		01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
6		01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
7		01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
8	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
9		01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)		x		
10		01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)		x		
11		01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)		x		
12		01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)		x		
13		01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
14		01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	x			

Chữ ký

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
15	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0163.0121	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	x			
16		01.0018.0004	1.18	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tìm hoặc mạch máu	x			
17		01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	x			
18		01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	x			
19		01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	x			
20		01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	x			
21		01.0238.0299	1.238	Đeo áp lực ổ bụng	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	x			
22		01.0243.0095	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x			
23		01.0243.0096	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x			
24		01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x			
25		01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	D		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc			x	
26		01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	C		1543	Khí máu	x			
27		01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	C		1544	Lactat	x			
28		01.0317.0099	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	x			
29		01.0318.0100	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x			
30		01.0319.0100	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x			
31		01.0336.0158	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	163	Rửa bàng quang	x			
32		01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	x			

Handwritten signature

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
33	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0351.0140	1.351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	x			
34		01.0352.0140	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	x			
35		01.0353.0140	1.353	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	C		145	Nội soi dạ dày can thiệp	x			
36		01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	x			
37		01.0364.1169	1.364	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	x			
38		01.0380.1169	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	C		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	x			
39		01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	Chọc dò màng tim	x			
40		01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng		x		
41		01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	Vật lý trị liệu hô hấp		x		
42		01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	213	Thay canuyn mở khí quản			x	
43		01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	C	T1	74	Bơm rửa khoang màng phổi	x			
44		01.0092.0001	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	1	Siêu âm		x		
45		01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	x			
46	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.9001.2049	9.9001	Gây mê trong phẫu thuật mắt			1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	x			
47		09.9002.2050	9.9002	Gây mê trong thủ thuật mắt			1906	Gây mê trong thủ thuật mắt	x			
48		03.0029.0192	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	x			
49	III. NHỊ KHÓA	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	C	T1	100	Đặt catheter động mạch quay	x			
50		03.0038.0081	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	Chọc dò màng tim	x			

Handwritten signature

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
51		03.0044.1778	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	Điện tâm đồ	X			
52		03.0058.0209	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)		X		
53		03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	Siêu âm		X		
54		03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1	1	Siêu âm				
55		03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	X			
56		03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2	82	Chọc hút khí màng phổi	X			
57		03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	X			
58		03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	X			
59		03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	X			
60		03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	X			
61		03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	X			
62		03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	X			
63		03.0098.0079	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	C	T2	82	Chọc hút khí màng phổi	X			
64		03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	Chọc hút hạch hoặc u	X			
65		03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	X			
66		03.0146.0083	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	B	T1	86	Chọc dò tủy sống		X		
67		03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	X			
68		03.2175.0996	3.2175	Chích áp xe thành sau hõng	C	P2	1007	Trích rạch apxe thành sau hõng (gây mê)	X			
69		03.2175.0879	3.2175	Chích áp xe thành sau hõng	C	P2	889	Chích rạch apxe thành sau hõng (gây tê)	X			
70		03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ hõng	C	T2	910	Lấy dị vật hõng	X			
71		03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	X			

III. NHỊ KHOA

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
72		03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	880	Cắt Amidan (gây mê)	x			
73		03.2181.0995	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	x			
74		03.2181.0878	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	x			
75		03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1	908	Khí dung			x	
76		03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê		x		
77		03.2240.0914	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	924	Nạo VA gây mê	x			
78		03.2442.1045	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	x			
79		03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	x			
80		03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê	x			
81		03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê	x			
82		03.2640.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường Kính 5 - 10cm	B	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí		x		
83		03.2660.0448	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	B		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày		x		
84	III. NHI KHOA	03.2692.0471	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu		x		
85		03.2696.0486	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy		x		
86		03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	x			
87		03.3248.0095	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		x		
88		03.3264.0411	3.3264	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	x			
89		03.3306.0456	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột		x		
90		03.3307.0456	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột		x		
91		03.3308.0456	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột		x		
92		03.3341.0495	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)		x		

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
93		03.3961.0958	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi		x		
94		03.4016.0485	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	B	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách		x		
95		03.4165.0918	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	x			
96	III. NHI KHOA	03.4165.0919	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	x			
97	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0484.0281	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2	290	Xoa bóp bằng máy			x	
98		08.0485.0235	8.485	Giác hơi	D	T3	244	Giác hơi			x	
99		10.0367.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác		x		
100		10.0391.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mật lưng dương vật	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn		x		
101		10.0553.0495	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)		x		
102		10.0761.0556	10.761	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít		x		
103		10.0928.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp		x		
104	X. NGOẠI KHOA	10.0948.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh		x		
105		10.0972.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí		x		
106		10.0976.0344	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh		x		
107		10.9005.0217	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	x			
108		10.9005.0219	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	x			
109		10.9005.0218	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	x			
110		10.9005.0216	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	x			
111		11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể		x		
112		11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể		x		
113		11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể			x	
VI BỔNG												

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyển	Vượt Tuyển	Đúng Tuyển	Vượt Tuyển
114		11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể		x		
115		11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể		x		
116		11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể		x		
117	XI. BÔNG	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	x			
118		11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)		x		
119		11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)		x		
120		11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)		x		
121		11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)		x		
122		13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản		x		
123		13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		x		
124		13.0063.0690	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung		x		
125		13.0064.0690	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung		x		
126		13.0065.0687	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung		x		
127	XIII. PHỤ SẢN	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung		x		
128		13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung		x		
129		13.0078.0699	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		x		
130		13.0079.0689	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ		x		
131		13.0085.0687	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung		x		
132		13.0098.0709	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		x		
133		13.0099.0698	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		x		
134		13.0110.0651	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		x		

[Chữ ký]

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
135	XIII. PHỤ SẢN	13.0118.0595	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần		x		
136		13.0120.0616	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục		x		
137		13.0121.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật		x		
138		13.0122.0688	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật		x		
139		13.0123.0654	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		x		
140		13.0126.0688	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật		x		
141		13.0133.0694	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung		x		
142		13.0184.0605	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh		x		
143		13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		216	Thở máy (01 ngày điều trị)	x			
144		13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	82	Chọc hút khí màng phổi	x			
145		13.0221.0695	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng		x		
146		13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc		x		
147		13.0236.0697	13.236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	B	T1	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		x		
148		14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	x			
149	XIV. MẮT	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	x			
150		14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	865	Thông lệ đạo một mắt	x			
151		14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	Thông lệ đạo hai mắt	x			
152		14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê			x	
153		14.0220.0849	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	x			
154		14.0221.0849	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	x			
155		14.0222.0801	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm			x	18/2/20

18/9/20

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyến	Vượt Tuyến	Đúng Tuyến	Vượt Tuyến
156	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0043.0874	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê		x		
157		15.0043.0875	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê		x		
158		15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	x			
159		15.0084.0974	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		x		
160		15.0097.0960	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên		x		
161		15.0103.0942	15.103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi		x		
162		15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi		x		
163		15.0117.1001	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)		x		
164		15.0123.0912	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê		x		
165	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0149.2036	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	x			
166		15.0149.0870	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	880	Cắt Amidan (gây mê)	x			
167		15.0155.0958	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi		x		
168		15.0158.1002	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)		x		
169		15.0194.1001	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	x			
170		15.0195.1002	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	x			
171		15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	x			
172		15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1007	Trích rạch apex thành sau họng (gây mê)	x			
173		15.9001.2048	15.9001	Nội soi Mũi xoang			943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	x			
174	XVII. PHỤC HỒI CHỨC	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	Sóng ngắn		x		
175		17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	240	Điện phân	x			
176		17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	Siêu âm điều trị	x			

10/6/20

TT	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43.50.21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT13	Tên theo Danh mục giá Thông tư 13/2019/TT-BYT	Bệnh viện		Trạm y tế	
									Đúng Tuyển	Vượt Tuyển	Đúng Tuyển	Vượt Tuyển
198	XXIV. VI SINH	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	C		1556	Phản ứng CRP	x			
199		24.0317.1674	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi			x	
200		24.0318.1674	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	x			
201	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			x	
202		27.0142.0451	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày		x		
203		27.0144.0451	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày		x		
204	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0172.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài		x		
205		27.0214.0457	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột		x		
206		27.0333.1197	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)		x		
207		27.0412.0702	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		x		
208		27.0414.1196	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)		x		
209		27.0417.0697	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa		x		
210		27.0418.1196	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)		x		
Cộng tổng danh mục									98	100	12	0

Ubay